

Số: 1423./2015/QĐ-TGD

Tp. Hồ Chí Minh, 10-08-2015



## QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ủy quyền chỉ đạo điều hành Công ty

### TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0301446422, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 29/4/2014 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp;
- Căn cứ Điều lệ của Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1;
- Căn cứ Quyết nghị số 05/11/2013/QĐ-CTHĐQT ngày 11/11/2013 của Chủ tịch Hội đồng quản trị v/v bổ nhiệm Tổng giám đốc Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1;
- Căn cứ Quyết nghị số 07/07/2013/QN-CTHĐQT ngày 15/7/2013 của Chủ tịch Hội đồng quản trị v/v bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1;
- Xét tình hình hoạt động của Công ty,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ủy quyền cho ông **Phạm Đình Nhật Cường** - Chức vụ: Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1, thay mặt Tổng giám đốc chỉ đạo điều hành các công việc của Công ty thuộc thẩm quyền của Tổng giám đốc và ký duyệt các văn bản, chứng từ phát sinh trong thời gian Tổng giám đốc đi công tác trừ lĩnh vực điều hành công tác tổ chức và nhân sự.

Thời gian ủy quyền: từ ngày 11/8/2015 đến hết ngày 14/8/2015.

**Điều 2.** Ông **Phạm Đình Nhật Cường** có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định của Công ty có liên quan, không được ủy quyền lại và báo cáo Tổng giám đốc khi thực hiện công việc được ủy quyền nêu tại Điều 1 của Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 14/8/2015.

Ông **Phạm Đình Nhật Cường**, các Phó Tổng giám đốc, Trưởng Đơn vị và cán bộ nhân viên Công ty có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

Phạm Đình Nhật Cường



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tuấn Anh

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 14-08-2015

Nơi nhận:

- HĐQT, Trưởng BKS “để báo cáo”;
- Như Điều 3 “để thi hành”;
- Lưu: TCHC, TTPC.



PHÒNG

CHỨC HÀNH CHÁNH  
Lê Quang Chiện

# **Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

# Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 45

# Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 (“Công ty”), trước đây là Công ty Xi măng Hà Tiên 1, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định Thành lập số 441/BXD-TCLĐ do Bộ Xây dựng cấp ngày 30 tháng 9 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102955 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 9 tháng 10 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000289 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2006.

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1774/QĐ-BXD do Bộ Xây dựng cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKKD số 4103005941 vào ngày 18 tháng 1 năm 2007, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh như sau:

GCNĐKKD điều chỉnh số:

Ngày:

Từ điều chỉnh lần thứ nhất đến điều chỉnh lần thứ mười một  
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười hai  
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười ba

Từ ngày 2 tháng 4 năm 2007 đến ngày 20 tháng 11 năm 2013  
Ngày 12 tháng 2 năm 2014  
Ngày 29 tháng 4 năm 2014

Vào ngày 30 tháng 4 năm 2010, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2, một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD lần đầu số 5603000124 ngày 1 tháng 2 năm 2008 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ hai số 1710101407 ngày 18 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, đã được sáp nhập vào Công ty. Việc sáp nhập này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua việc cấp GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ sáu.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 136/QĐ-SGDCK do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là sản xuất và mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi, và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.

Công ty có trụ sở chính tại số 360 Bến Chương Dương, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh của Công ty như sau:

- Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Thủ Đức tại Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy Xi măng Bình Phước tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước;
- Trạm nghiền Long An tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An;
- Nhà máy Xi măng Kiên Lương tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang; và
- Trạm nghiền Cam Ranh tại Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

# Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Chủ tịch	
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Thành viên	
Ông Tô Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Chuyên	Thành viên	
Ông Cái Hồng Thu	Thành viên	
Ông Phạm Văn Thông	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	
Ông Mai Văn Yên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Hoàng Kim Cường	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đức Trung	Trưởng ban kiểm soát	
Bà Phùng Thị Tân Thanh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Tố Nga	Thành viên	
Ông Phạm Thế Nghĩa	Thành viên	
Bà Trần Thị Bích Thủy	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Mai Thanh Sơn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Kim Cường	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2015
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Minh Lãng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mai Văn Yên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Thông	Phó Tổng Giám đốc	

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tuấn Anh.

Ông Phạm Đình Nhật Cường được Ông Nguyễn Tuấn Anh ủy quyền để ký báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 theo Giấy Ủy quyền số 1423/2015/QĐ-TGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2015.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Phạm Đình Nhật Cường  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015



**Building a better  
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited  
28th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252  
Fax: +84 8 3824 5250  
ey.com

Số tham chiếu: 60933836/17793883-LR

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty"), được trình bày từ trang 5 đến trang 45 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Lê Thị Tuyết Mai  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 1575-2013-004-1

Đoàn Thị Thu Thủy  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 1070-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.800.470.169.890</b>	<b>1.725.937.181.070</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>268.945.242.580</b>	<b>219.000.746.505</b>
111	1. Tiền		268.945.242.580	219.000.746.505
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>8.148.410.800</b>	<b>36.041.229.700</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		10.776.291.414	10.756.599.414
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.627.880.614)	(4.715.369.714)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	30.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>559.491.222.866</b>	<b>497.596.559.024</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	475.681.102.683	425.704.660.118
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	67.380.136.853	40.133.276.007
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	19.191.642.630	34.520.282.199
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(2.761.659.300)	(2.761.659.300)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>947.345.065.275</b>	<b>958.832.118.279</b>
141	1. Hàng tồn kho		972.382.347.444	983.869.400.448
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(25.037.282.169)	(25.037.282.169)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>16.540.228.369</b>	<b>14.466.527.562</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	11.962.326.425	1.159.131.907
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.538.980.194	11.444.999.580
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		38.921.750	1.862.396.075
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>10.648.262.681.998</b>	<b>10.936.043.301.980</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>10.467.096.521</b>	<b>9.593.600.647</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	10.467.096.521	9.593.600.647
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>9.563.173.848.815</b>	<b>9.853.782.204.435</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	9.449.603.815.887	9.739.082.520.190
222	Nguyên giá		13.803.139.526.104	13.795.191.707.240
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.353.535.710.217)	(4.056.109.187.050)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	113.570.032.928	114.699.684.245
228	Nguyên giá		128.750.163.010	128.750.163.010
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.180.130.082)	(14.050.478.765)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>903.174.422.117</b>	<b>845.424.109.134</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	903.174.422.117	845.424.109.134
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>5</b>	<b>56.000.000.000</b>	<b>56.000.000.000</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		56.000.000.000	56.000.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>115.447.314.545</b>	<b>171.243.387.764</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	115.447.314.545	171.243.387.764
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>12.448.732.851.888</b>	<b>12.661.980.483.050</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>8.364.147.773.593</b>	<b>8.947.989.128.032</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.655.904.651.524</b>	<b>3.845.842.357.772</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	784.909.482.451	1.020.201.834.642
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	30.511.717.595	32.546.594.476
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	65.982.419.388	100.265.802.777
314	4. Phải trả người lao động		84.932.657.320	98.364.259.432
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	192.669.698.464	338.475.008.351
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	58.354.000.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	98.773.817.669	94.085.536.062
320	8. Vay ngắn hạn	20	2.197.576.603.575	2.110.415.323.465
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	118.166.678.582	51.487.998.567
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		24.027.576.480	-
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>4.708.243.122.069</b>	<b>5.102.146.770.260</b>
338	1. Vay dài hạn	20	4.702.795.214.681	5.097.134.755.677
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	5.447.907.388	5.012.014.583
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>22</b>	<b>4.084.585.078.295</b>	<b>3.713.991.355.018</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>4.084.585.078.295</b>	<b>3.713.991.355.018</b>
411	1. Vốn cổ phần		3.180.000.000.000	3.180.000.000.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		3.180.000.000.000	3.180.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		70.790.410.045	70.790.410.045
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		5.517.214.120	5.517.214.120
415	4. Cổ phiếu quỹ		(902.752.100)	(902.752.100)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		202.019.139.008	142.991.341.928
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		627.161.067.222	315.595.141.025
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		230.332.767.465	10.666.024.631
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		396.828.299.757	304.929.116.394
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>12.448.732.851.888</b>	<b>12.661.980.483.050</b>



Nguyễn Thị Loan  
Người lập



Lê Thị Phương Dung  
TP Tài chính Kế toán



  
Phạm Đình Nhật Cường  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	3.844.784.329.517	3.438.342.707.457
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(182.017.027.780)	(132.637.232.095)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	3.662.767.301.737	3.305.705.475.362
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(2.874.203.807.826)	(2.678.042.598.384)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		788.563.493.911	627.662.876.978
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	112.155.347.612	12.768.189.462
22	7. Chi phí tài chính	26	(229.071.501.406)	(408.586.943.747)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(221.250.341.535)	(276.852.567.547)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(38.935.556.000)	(136.093.477.967)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(123.393.834.752)	(80.301.282.691)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		509.317.949.365	15.449.362.035
31	11. Thu nhập khác		195.740.192	10.287.051.752
32	12. Chi phí khác		(759.459.099)	(8.717.070.837)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác		(563.718.907)	1.569.980.915
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		508.754.230.458	17.019.342.950
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(111.925.930.701)	(3.744.255.449)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		396.828.299.757	13.275.087.501
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.248	42
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	1.248	42



Nguyễn Thị Loan  
Người lập



Lê Thị Phương Dung  
TP Tài chính Kế toán



Phạm Đình Nhật Cường  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>508.754.230.458</b>	<b>17.019.342.950</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		298.532.867.758	326.746.574.601
03	Các khoản dự phòng		65.027.083.720	7.809.057.587
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(82.289.748.054)	123.758.077.305
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(18.788.864.034)	(12.760.178.361)
06	Chi phí lãi vay	26	221.250.341.535	276.852.567.547
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>992.485.911.383</b>	<b>739.425.441.629</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(56.398.306.224)	3.189.227.878
10	Giảm hàng tồn kho		11.487.053.004	103.306.627.690
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(246.971.953.283)	180.521.182.976
12	Giảm chi phí trả trước		44.992.878.701	25.114.815.814
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(19.692.000)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(311.654.117.517)	(283.790.760.362)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.1	(140.104.275.894)	(611.141.395)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.207.000.000)	(721.236.247)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>291.610.498.170</b>	<b>766.434.157.983</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(50.417.141.983)	(16.025.558.571)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		-	6.512.142.727
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng		-	(30.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ đáo hạn tiền gửi ngân hàng		30.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi và cổ tức được chia		3.597.618.481	1.781.212.590
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(16.819.523.502)</b>	<b>(37.732.203.254)</b>

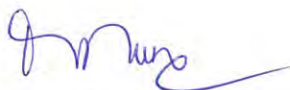
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		2.475.657.984.581	1.983.086.110.981
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.700.441.902.147)	(2.744.940.902.825)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(16.125.000)	(1.500.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(224.800.042.566)</b>	<b>(761.856.291.844)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>49.990.932.102</b>	<b>(33.154.337.115)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền đầu kỳ</b>		<b>219.000.746.505</b>	<b>202.131.163.112</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(46.436.027)	(37.526.245)
<b>70</b>	<b>Tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>268.945.242.580</b>	<b>168.939.299.752</b>



Nguyễn Thị Loan  
Người lập



Lê Thị Phương Dung  
TP Tài chính Kế toán



Phạm Đình Nhật Cường  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty"), trước đây là Công ty Xi măng Hà Tiên 1, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định Thành lập số 441/BXD-TCLD do Bộ Xây dựng cấp ngày 30 tháng 9 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102955 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 9 tháng 10 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000289 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2006.

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1774/QĐ-BXD do Bộ Xây dựng cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKKD số 4103005941 vào ngày 18 tháng 1 năm 2007, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh như sau:

GCNĐKKD điều chỉnh số:

Từ điều chỉnh lần thứ nhất đến điều chỉnh lần thứ mười một  
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười hai  
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười ba

Ngày:

Từ ngày 2 tháng 4 năm 2007  
đến ngày 20 tháng 11 năm 2013  
Ngày 12 tháng 2 năm 2014  
Ngày 29 tháng 4 năm 2014

Vào ngày 30 tháng 4 năm 2010, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2, một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD lần đầu số 5603000124 ngày 1 tháng 2 năm 2008 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ hai số 1710101407 ngày 18 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, được sáp nhập vào Công ty. Việc sáp nhập này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt, thông qua việc cấp GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ sáu.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 136/QĐ-SGDCK do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là sản xuất và mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi, và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.

Công ty có trụ sở chính tại số 360 Bến Chương Dương, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh của Công ty như sau:

- Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Thủ Đức tại Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy Xi măng Bình Phước tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước;
- Trạm nghiền Long An tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An;
- Nhà máy Xi măng Kiên Lương tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang; và
- Trạm nghiền Cam Ranh tại Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 2.851 (31 tháng 12 năm 2014: 2.869).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200").

Thông tư 200 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho kỳ kế toán bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 34.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất được mua hoặc thuê bởi Công ty. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được xác định hoặc có thời hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng có thời hạn, chủ yếu bao gồm tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê, trong khi các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được phân bổ.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Chương trình phần mềm	3 - 8 năm
Bản quyền	3 - 8 năm
Khác	5 - 25 năm

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng, hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu phát sinh từ việc cổ phần hóa của Công ty theo Quyết định số 1401/QĐ-BXD ngày 10 tháng 10 năm 2006 và Quyết định số 865/QĐ-BXD ngày 11 tháng 6 năm 2007 của Bộ Xây dựng về việc xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và các văn bản có liên quan được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị này được phân bổ trong khoảng thời gian không quá 10 năm theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2012 hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước.

Trong kỳ, Công ty đã thay đổi thời gian phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu phát sinh từ việc cổ phần hóa của Công ty từ 10 năm xuống 9 năm (*Thuyết minh số 25*).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Dự phòng**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.14 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu đối với giao dịch bán hàng theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống*

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành*

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải nộp và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế TNDN hoãn lại*

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế TNDN của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế TNDN hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán giữa niên độ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan tới thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải trả và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế TNDN hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế TNDN hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210 được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ đi các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và các khoản vay ngắn và dài hạn.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**3.19 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng và các sản phẩm liên quan đến xi măng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN**

	30 tháng 6 năm 2015	VNĐ 31 tháng 12 năm 2014
Tiền mặt	386.287.345	296.772.523
Tiền gửi ngân hàng	<u>268.558.955.235</u>	<u>218.703.973.982</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>268.945.242.580</u></b>	<b><u>219.000.746.505</u></b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30 tháng 6 năm 2015	VNĐ 31 tháng 12 năm 2014
<b><i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i></b>		
Chứng khoán kinh doanh <i>(Thuyết minh số 5.1)</i>	10.776.291.414	10.756.599.414
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(2.627.880.614)	(4.715.369.714)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	<u>30.000.000.000</u>
<b>Giá trị còn lại của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b><u>8.148.410.800</u></b>	<b><u>36.041.229.700</u></b>
<b><i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i></b> <i>(Thuyết minh số 5.2)</i>	<b><u>56.000.000.000</u></b>	<b><u>56.000.000.000</u></b>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>64.148.410.800</u></b>	<b><u>92.041.229.700</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**5.1 Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh thể hiện các khoản đầu tư vào cổ phiếu của các công ty niêm yết. Chi tiết như sau:

	30 tháng 6 năm 2015			31 tháng 12 năm 2014			VNĐ
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7.632.180.000	6.394.605.600	(1.237.574.400)	7.632.180.000	4.180.080.300	
Các khoản đầu tư khác	3.144.111.414	1.753.805.200	(1.390.306.214)	3.124.419.414	1.861.149.400	(1.263.270.014)	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.776.291.414</b>	<b>8.148.410.800</b>	<b>(2.627.880.614)</b>	<b>10.756.599.414</b>	<b>6.041.229.700</b>	<b>(4.715.369.714)</b>	

**5.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào cổ phiếu của các công ty niêm yết. Chi tiết như sau:

	30 tháng 6 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VNĐ		VNĐ
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.310.000	42.000.000.000	2.310.000	42.000.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	700.000	14.000.000.000	700.000	14.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>56.000.000.000</b>		<b>56.000.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30 tháng 6 năm 2015	VNĐ 31 tháng 12 năm 2014
Phải thu từ khách hàng	463.540.585.219	416.373.130.811
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	12.140.517.464	9.331.529.307
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>475.681.102.683</b>	<b>425.704.660.118</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.761.659.300)	(2.761.659.300)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>472.919.443.383</b>	<b>422.943.000.818</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30 tháng 6 năm 2015	VNĐ 31 tháng 12 năm 2014
Trả trước cho người bán	65.848.426.713	38.572.588.307
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.531.710.140	1.560.687.700
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>67.380.136.853</b>	<b>40.133.276.007</b>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30 tháng 6 năm 2015	VNĐ 31 tháng 12 năm 2014
<b>Ngắn hạn</b>	<b>19.191.642.630</b>	<b>34.520.282.199</b>
Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai khấu trừ	2.200.339.347	16.845.353.694
Phải thu khác	16.991.303.283	17.674.928.505
<b>Dài hạn</b>	<b>10.467.096.521</b>	<b>9.593.600.647</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	10.467.096.521	9.593.600.647
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>29.658.739.151</b>	<b>44.113.882.846</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. HÀNG TỒN KHO**

	VNĐ			
	30 tháng 6 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	550.036.385.055	(25.037.282.169)	490.546.823.526	(25.037.282.169)
Thành phẩm	293.013.745.170	-	396.007.288.606	-
Hàng mua đang đi trên đường	65.886.771.336	-	23.536.346.910	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	59.965.851.936	-	69.480.017.273	-
Công cụ, dụng cụ	3.479.593.947	-	4.298.924.133	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>972.382.347.444</b>	<b>(25.037.282.169)</b>	<b>983.869.400.448</b>	<b>(25.037.282.169)</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
<b>Ngắn hạn</b>	<b>11.962.326.425</b>	<b>1.159.131.907</b>
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	7.263.006.998	-
Chi phí bảo hiểm	2.347.908.502	933.474.950
Khác	2.351.410.925	225.656.957
<b>Dài hạn</b>	<b>115.447.314.545</b>	<b>171.243.387.764</b>
Lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu phát sinh từ cổ phần hóa	53.917.426.992	107.834.853.996
Chi phí giải phóng mặt bằng	29.417.272.772	29.782.704.735
Công cụ, dụng cụ	849.484.595	1.688.479.417
Khác	31.263.130.186	31.937.349.616
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>127.409.640.970</b>	<b>172.402.519.671</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VNĐ					
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
31 tháng 12 năm 2014	3.861.770.299.117	8.568.899.926.955	373.891.674.844	29.421.735.287	961.208.071.037	13.795.191.707.240
Mua mới trong kỳ	-	2.476.507.367	-	-	-	2.476.507.367
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.050.894.238	4.420.417.259	-	-	-	5.471.311.497
30 tháng 6 năm 2015	3.862.821.193.355	8.575.796.851.581	373.891.674.844	29.421.735.287	961.208.071.037	13.803.139.526.104
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	104.319.094.283	987.672.230.329	94.362.656.081	10.648.533.330	34.902.780.342	1.231.905.294.365
Chờ thanh lý	11.440.647.599	147.655.773.939	11.039.015.572	2.288.000.576	86.425.600	172.509.863.286
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>						
31 tháng 12 năm 2014	895.300.647.353	2.780.511.392.531	199.284.333.872	21.273.046.533	159.739.766.761	4.056.109.187.050
Khấu hao trong kỳ	58.747.748.160	205.626.403.003	13.330.609.133	1.323.386.873	18.398.375.998	297.426.523.167
30 tháng 6 năm 2015	954.048.395.513	2.986.137.795.534	212.614.943.005	22.596.433.406	178.138.142.759	4.353.535.710.217
<b>Giá trị còn lại:</b>						
31 tháng 12 năm 2014	2.966.469.651.764	5.788.388.534.424	174.607.340.972	8.148.688.754	801.468.304.276	9.739.082.520.190
30 tháng 6 năm 2015	2.908.772.797.842	5.589.659.056.047	161.276.731.839	6.825.301.881	783.069.928.278	9.449.603.815.887
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời không sử dụng	13.622.724	787.748.694	-	-	-	801.371.418
Chờ thanh lý	24.413.932	534.180.888	-	-	-	558.594.820

Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh số 20).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Bản quyền</i>	<i>Chương trình phần mềm</i>	<i>Tổng cộng</i>
				<i>VNĐ</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
31 tháng 12 năm 2014 và 30 tháng 6 năm 2015	<u>113.074.047.242</u>	<u>4.020.085.388</u>	<u>11.656.030.380</u>	<u>128.750.163.010</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã phân bổ hết</i>	1.789.508.560	909.098.120	2.446.508.042	5.145.114.722
<i>Chờ thanh lý</i>	-	-	92.391.600	92.391.600
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
31 tháng 12 năm 2014	4.755.130.289	3.043.916.421	6.251.432.055	14.050.478.765
Khấu trừ trong kỳ	<u>297.176.565</u>	<u>219.232.998</u>	<u>613.241.754</u>	<u>1.129.651.317</u>
30 tháng 6 năm 2015	<u>5.052.306.854</u>	<u>3.263.149.419</u>	<u>6.864.673.809</u>	<u>15.180.130.082</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>				
31 tháng 12 năm 2014	<u>108.318.916.953</u>	<u>976.168.967</u>	<u>5.404.598.325</u>	<u>114.699.684.245</u>
30 tháng 6 năm 2015	<u>108.021.740.388</u>	<u>756.935.969</u>	<u>4.791.356.571</u>	<u>113.570.032.928</u>

Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định vô hình cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (*Thuyết minh số 20*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Các dự án tại Bình Phước	342.597.834.734	335.760.054.642
Dự án đường bộ B.O.T	381.266.647.542	331.377.702.181
Dự án Hà Tiên 2.2	154.767.659.084	153.443.320.248
Khác	24.542.280.757	24.843.032.063
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>903.174.422.117</u></b>	<b><u>845.424.109.134</u></b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VNĐ			
	30 tháng 6 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	660.197.242.608	660.197.242.608	731.877.658.901	731.877.658.901
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	124.712.239.843	124.712.239.843	288.324.175.741	288.324.175.741
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>784.909.482.451</u></b>	<b><u>784.909.482.451</u></b>	<b><u>1.020.201.834.642</u></b>	<b><u>1.020.201.834.642</u></b>

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Người mua trả tiền trước	23.799.632.576	25.179.883.853
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 29)	6.712.085.019	7.366.710.623
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>30.511.717.595</u></b>	<b><u>32.546.594.476</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VNĐ			
	31 tháng 12 năm 2014	Số tăng trong kỳ	Số đã nộp/ cần trừ trong kỳ	30 tháng 6 năm 2015
Thuế TNDN (Thuyết minh số 28.1)	71.103.650.583	111.925.930.701	(141.717.921.102)	41.311.660.182
Thuế giá trị gia tăng	19.987.731.020	146.209.022.537	(146.985.653.313)	19.211.100.244
Thuế tài nguyên	5.796.557.053	17.231.962.979	(19.988.463.541)	3.040.056.491
Thuế thu nhập cá nhân	826.512.981	2.217.927.728	(2.068.367.173)	976.073.536
Thuế và lệ phí khác	2.551.351.140	41.124.382.416	(42.232.204.621)	1.443.528.935
Thuế xuất, nhập khẩu	-	10.806.610.324	(10.806.610.324)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>100.265.802.777</u></b>	<b><u>329.515.836.685</u></b>	<b><u>(363.799.220.074)</u></b>	<b><u>65.982.419.388</u></b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Chi phí lãi vay	74.959.314.660	166.097.916.330
Chi phí phải trả khác	117.710.383.804	172.377.092.021
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>192.669.698.464</u></b>	<b><u>338.475.008.351</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí phải trả khác	191.151.983.375	254.732.761.159
Chi phí phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.517.715.089	83.742.247.192

**18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện khoản doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ chương trình khách hàng truyền thống.

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	50.000.000.000	50.000.000.000
Kinh phí công đoàn	3.202.128.811	2.844.008.482
Phải trả ngắn hạn khác	45.571.688.858	41.241.527.580
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>98.773.817.669</u></b>	<b><u>94.085.536.062</u></b>
<i>Trong đó</i>		
Phải trả ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	50.000.000.000	59.000.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	48.773.817.669	35.085.536.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VAY**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>2.197.576.603.575</b>	<b>2.110.415.323.465</b>
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	1.491.368.114.631	1.402.537.490.013
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2)	703.208.488.944	704.877.833.452
Vay dài hạn các bên liên quan đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>4.702.795.214.681</b>	<b>5.097.134.755.677</b>
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	4.627.138.632.209	5.019.478.173.205
Vay dài hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 20.3)	75.656.582.472	77.656.582.472
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.900.371.818.256</u></b>	<b><u>7.207.550.079.142</u></b>

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	VNĐ	
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
31 tháng 12 năm 2014	2.110.415.323.465	5.097.134.755.677
Tiền thu từ đi vay	2.422.148.562.352	53.509.422.229
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	381.158.918.080	(381.158.918.080)
Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.700.441.902.148)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ có gốc ngoại tệ	(15.704.298.174)	(66.690.045.145)
30 tháng 6 năm 2015	<u>2.197.576.603.575</u>	<u>4.702.795.214.681</u>
Số có khả năng trả nợ	2.197.576.603.575	4.702.795.214.681

**20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng**

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng của Công ty nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có thời hạn sáu (6) tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo lãi suất thỏa thuận. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 được trình bày như sau:

	VNĐ
	30 tháng 6 năm 2015
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	550.074.297.631
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Sở Giao Dịch II	420.336.903.397
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	343.285.924.723
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("ACB") (*)	177.670.988.880
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.491.368.114.631</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VAY (tiếp theo)**

**20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)**

(\*) Tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ACB là quyền sử dụng đất thuê và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại 360 Bến Chương Dương, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam với giá trị là 32.167.321.389 VNĐ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015.

**20.2 Vay dài hạn ngân hàng**

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

	<i>30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>
	<i>VNĐ</i>	
<i>BIDV - Sở Giao dịch II (i)</i>		
Khoản vay số 1	101.490.624.987	Ngày 15 tháng 8 năm 2021
Khoản vay số 2	115.259.375.000	Ngày 15 tháng 8 năm 2021
Khoản vay số 3	83.150.000.000	Ngày 1 tháng 4 năm 2022
Khoản vay số 4	46.449.648.389	Ngày 22 tháng 6 năm 2022
<i>Vay hợp vốn của 9 chi nhánh ngân hàng thương mại do BIDV - Sở Giao dịch II làm đầu mối (ii)</i>	1.618.933.888.970	Ngày 26 tháng 10 năm 2022
<i>Ngân hàng Société Générale (iii)</i>		
Khoản vay số 1	719.340.497.852	Ngày 7 tháng 11 năm 2019
Khoản vay số 2	315.961.627.476	Ngày 28 tháng 2 năm 2020
Khoản vay số 3	159.418.721.287	Ngày 26 tháng 2 năm 2020
<i>Vietinbank - Chi nhánh Kiên Giang (iv)</i>		
Khoản vay số 1	475.661.126.198	Ngày 7 tháng 12 năm 2020
Khoản vay số 3	209.965.000.000	Ngày 7 tháng 12 năm 2020
Khoản vay số 2	114.064.623.907	Ngày 7 tháng 12 năm 2020
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam (v)</i>	223.065.204.157	Ngày 30 tháng 12 năm 2018
<i>Vietcombank - Chi nhánh Kiên Giang (vi)</i>		
Khoản vay số 1	90.837.565.072	Ngày 8 tháng 5 năm 2018
Khoản vay số 2	55.900.000.000	Ngày 24 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VAY (tiếp theo)**

**20.2 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

	30 tháng 6 năm 2015	Ngày đáo hạn
	VNĐ	
<i>Ngân hàng Calyon (vii)</i>		
Khoản vay số 1	540.700.906.935	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Khoản vay số 2	172.452.603.525	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
<i>Vay hợp vốn của 2 chi nhánh ngân hàng thương mại do BIDV - Chi nhánh Khánh Hòa làm đầu mối (viii)</i>		
Khoản vay số 1	166.099.390.252	Ngày 25 tháng 4 năm 2020
Khoản vay số 2	121.596.317.146	Ngày 25 tháng 4 năm 2020

**TỔNG CỘNG**

**5.330.347.121.153**

Trong đó:

Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	703.208.488.944
Vay dài hạn ngân hàng	4.627.138.632.209

(i) Mục đích của khoản vay số 1, 2 và 3 nhằm tài trợ việc xây dựng Trạm nghiền Phú Hữu tọa lạc tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án này là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 18 năm với lãi suất thỏa thuận.

Mục đích của khoản vay số 4 nhằm tài trợ chi phí đầu tư dự án đường bộ B.O.T. Công ty đã thế chấp quyền thừa kế chủ đầu tư B.O.T (bao gồm quyền thu phí) và các quyền tài sản khác phát sinh từ hợp đồng B.O.T. Ngoài ra, khoản vay này được Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam đã bảo lãnh trả nợ thay cả gốc và lãi. Thời gian vay là 5 năm với lãi suất thỏa thuận.

(ii) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Nhà máy Xi măng Bình Phước, tọa lạc tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước và tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 18 năm với lãi suất thỏa thuận.

(iii) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ gói thiết bị số 1 của Dự án Nhà máy Xi măng Bình Phước. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất EURIBOR 6 tháng và LIBOR 6 tháng cộng lãi suất biên.

(iv) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ cho Dự án Hà Tiên 2.2. Tài sản thế chấp cho các khoản vay này là quyền sử dụng đất thuê với diện tích 7.243.385 m<sup>2</sup>, tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất thỏa thuận.

(v) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ cho Dự án Hà Tiên 2.2 tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời hạn vay là 11 năm với lãi suất thỏa thuận.

(vi) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Dự án Trạm nghiền Long An tọa lạc tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 11 năm với lãi suất thỏa thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VAY (tiếp theo)**

**20.2 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)**

- (vii) Đây là khoản vay được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính dùng để tài trợ việc xây dựng Dự án Hà Tiên 2.2. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất EURIBOR 6 tháng cộng lãi suất biên.
- (viii) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ việc tiếp nhận Dự án Trạm nghiền Cam Ranh tọa lạc tại Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 10 năm với lãi suất thỏa thuận.

**20.3 Vay dài hạn từ các bên liên quan**

	30 tháng 6 năm 2015	Ngày đáo hạn
	VNĐ	
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng ("CFC")	61.088.008.865	Ngày 26 tháng 4 năm 2020
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("VICEM")	17.568.573.607	Ngày 25 tháng 4 năm 2020
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>78.656.582.472</u></b>	
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn các bên liên quan đến hạn trả	3.000.000.000	
Vay dài hạn các bên liên quan	75.656.582.472	

Đây là các khoản vay tín chấp dùng để tài trợ việc xây dựng Dự án Trạm nghiền Cam Ranh. Thời gian vay lần lượt là 7 năm 6 tháng và 10 năm, với lãi suất thỏa thuận.

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	30 tháng 6 năm 2015	VNĐ 31 tháng 12 năm 2014
<b>Dự phòng phải trả ngắn hạn</b>	<b>118.166.678.582</b>	<b>51.487.998.567</b>
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	86.222.967.210	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	31.943.711.372	51.487.998.567
<b>Dự phòng phải trả dài hạn</b>	<b>5.447.907.388</b>	<b>5.012.014.583</b>
Phí phục hồi môi trường	5.447.907.388	5.012.014.583
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>123.614.585.970</u></b>	<b><u>56.500.013.150</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	VNĐ							
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>								
31 tháng 12 năm 2013	3.180.000.000.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	(208.252.407.562)	142.991.341.928	6.799.835.587	3.196.943.642.018
Ảnh hưởng của việc trình bày lại	-	-	-	-	-	-	3.866.189.044	3.866.189.044
<b>31 tháng 12 năm 2013 - Đã trình bày lại (*)</b>	<b>3.180.000.000.000</b>	<b>70.790.410.045</b>	<b>(902.752.100)</b>	<b>5.517.214.120</b>	<b>(208.252.407.562)</b>	<b>142.991.341.928</b>	<b>10.666.024.631</b>	<b>3.200.809.831.062</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	13.275.087.501	13.275.087.501
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	108.684.175.080	-	-	108.684.175.080
<b>30 tháng 6 năm 2014</b>	<b>3.180.000.000.000</b>	<b>70.790.410.045</b>	<b>(902.752.100)</b>	<b>5.517.214.120</b>	<b>(99.568.232.482)</b>	<b>142.991.341.928</b>	<b>23.941.112.132</b>	<b>3.322.769.093.643</b>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>								
31 tháng 12 năm 2014	3.180.000.000.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	-	142.991.341.928	315.595.141.025	3.713.991.355.018
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	396.828.299.757	396.828.299.757
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	59.027.797.080	(85.262.373.560)	(26.234.576.480)
<b>30 tháng 6 năm 2015</b>	<b>3.180.000.000.000</b>	<b>70.790.410.045</b>	<b>(902.752.100)</b>	<b>5.517.214.120</b>	<b>-</b>	<b>202.019.139.008</b>	<b>627.161.067.222</b>	<b>4.084.585.078.295</b>

(\*) Căn cứ theo Quyết định số 622/QĐ-KTNN ngày 8 tháng 4 năm 2014 của Cơ quan Kiểm toán Nhà nước, Ban Tổng Giám đốc đã điều chỉnh lại khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**22.2 Cổ phiếu**

	30 tháng 6 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014	
	Số lượng	VNĐ	Số lượng	VNĐ
<b>Cổ phiếu đã được duyệt</b>	<b>318.000.000</b>	<b>3.180.000.000.000</b>	<b>318.000.000</b>	<b>3.180.000.000.000</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>				
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>				
Cổ phiếu phổ thông	318.000.000	3.180.000.000.000	318.000.000	3.180.000.000.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	48.000	480.000.000	48.000	480.000.000
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	317.952.000	3.179.520.000.000	317.952.000	3.179.520.000.000

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>3.844.784.329.517</b>	<b>3.438.342.707.457</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Xi măng, clinker</i>	3.744.372.003.048	3.370.559.536.827
<i>Vữa xi măng xây dựng, gạch các loại, cát, vật liệu phụ và các dịch vụ</i>	100.412.326.469	67.783.170.630
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<u>(182.017.027.780)</u>	<u>(132.637.232.095)</u>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>3.662.767.301.737</u></b>	<b><u>3.305.705.475.362</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Xi măng, clinker</i>	3.562.392.030.268	3.237.945.904.732
<i>Vữa xi măng xây dựng, gạch các loại, cát, vật liệu phụ và các dịch vụ</i>	100.375.271.469	67.759.570.630
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với bên khác</i>	3.587.103.058.697	3.238.084.442.863
<i>Doanh thu với bên liên quan</i>	75.664.243.040	67.621.032.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. DOANH THU (tiếp theo)**

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	93.354.212.858	206.541.865
Thu nhập từ cổ tức	1.827.000.000	1.134.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.770.618.481	647.212.590
Khác	15.203.516.273	10.780.435.007
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>112.155.347.612</u></b>	<b><u>12.768.189.462</u></b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Giá vốn của xi măng, clinker	2.775.262.326.385	2.610.076.522.051
Giá vốn của vữa xi măng xây dựng, gạch các loại, cát, vật liệu phụ và các dịch vụ	98.941.481.441	67.966.076.333
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.874.203.807.826</u></b>	<b><u>2.678.042.598.384</u></b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>38.935.556.000</b>	<b>136.093.477.967</b>
Chi phí nhân viên	16.698.905.266	13.568.964.382
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	12.830.394.025	12.867.775.778
Các chi phí khác	9.406.256.709	109.656.737.807
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>123.393.834.752</b>	<b>80.301.282.691</b>
Phân bổ lợi thế lợi thể kinh doanh và giá trị thương hiệu	53.917.427.004	26.958.713.502
Chi phí nhân viên	23.893.659.254	18.784.965.974
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	14.576.121.770	13.856.755.710
Các chi phí khác	31.006.626.724	20.700.847.505
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>162.329.390.752</u></b>	<b><u>216.394.760.658</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí lãi vay	221.250.341.535	276.852.567.547
Chiết khấu thanh toán	8.954.950.500	5.968.726.050
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	953.698.471	126.192.893.850
Hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.087.489.100)	(427.243.700)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>229.071.501.406</u></b>	<b><u>408.586.943.747</u></b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.854.545.915.057	1.935.226.527.129
Chi phí nhân công	274.660.497.755	230.650.680.688
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	298.305.937.352	324.290.710.313
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	496.513.139.641	452.495.554.262
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.924.025.489.805</u></b>	<b><u>2.942.663.472.392</u></b>

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**28.1 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ kế toán khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**28.1 Thuế TNDN hiện hành** (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>508.754.230.458</b>	<b>17.019.342.950</b>
<b>Lợi nhuận chịu thuế ước tính</b>	<b>508.754.230.458</b>	<b>17.019.342.950</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính</b>	<b>111.925.930.701</b>	<b>3.744.255.449</b>
Thuế TNDN trả trước đầu kỳ	(1.613.645.208)	(6.377.733.046)
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	71.103.650.583	1.773.736.320
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	<u>(140.104.275.894)</u>	<u>(611.141.395)</u>
<b>Thuế TNDN phải nộp (trả trước) cuối kỳ</b>	<b><u>41.311.660.182</u></b>	<b><u>(1.470.882.672)</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thuế TNDN phải nộp (Thuyết minh số 16)</i>	41.311.660.182	4.742.214.673
<i>Thuế TNDN trả trước</i>	-	(6.213.097.345)

**28.2 Thuế TNDN hoãn lại**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại do các chênh lệch tạm thời giữa cơ sở kế toán và cơ sở thuế là không trọng yếu.

**29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan*

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

Các bên liên quan của Công ty phần lớn là các đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Các nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

			VNĐ
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phí tư vấn	22.003.574.062
		Chi phí lãi vay	618.316.189
		Bán xi măng	4.486.954.074
		Chi phí hỗ trợ huyện nghèo	-
		Phí hỗ trợ kỹ thuật	-
Công ty TNHH Xi măng Holcim Việt Nam	Bên liên quan	Bán clinker và cát	69.839.564.955
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Bên liên quan	Chi phí vận chuyển	55.840.520.269
		Cung cấp dịch vụ	142.919.280
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Bên liên quan	Mua thạch cao	8.271.638.952
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Bên liên quan	Mua clinker	5.116.806.819
		Bán cát, clinker và gia công xi măng	954.179.639
		Mua vỏ bao	4.313.530.684
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Bên liên quan	Mua vỏ bao	4.313.530.684
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Bên liên quan	Chi phí lãi vay	2.932.384.451
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Bên liên quan	Bán cát	175.595.455
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Bên liên quan	Phí tư vấn	757.703.963
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Bên liên quan	Bán cát	18.818.182
Công ty TNHH Một thành viên Vicem Hải Phòng	Bên liên quan	Bán cát	46.211.455
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	Bên liên quan	Chi phí đào tạo	98.280.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
<i>VNĐ</i>				
<b><i>Phải thu ngắn hạn khách hàng</i></b>				
Công ty TNHH Xi măng Holcim Việt Nam	Bên liên quan	Bán clinker và cát	11.478.103.720	9.314.351.475
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Bên liên quan	Bán cát	394.972.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Bên liên quan	Bán cát	193.155.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vicem Hải Phòng	Bên liên quan	Bán cát	50.832.600	-
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Bên liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.454.144	17.177.832
			<b>12.140.517.464</b>	<b>9.331.529.307</b>
<b><i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i></b>				
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Bên liên quan	Phí tư vấn	1.531.710.140	1.560.687.700
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>				
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Bên liên quan	Chi phí vận chuyển	(97.168.591.482)	(148.456.730.854)
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phí tư vấn	(20.092.851.987)	(43.644.900.462)
		Phí giám định	(1.979.002.000)	(1.979.002.000)
		Mua clinker	-	(67.959.596.506)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
<i>VND</i>				
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b> (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Bên liên quan	Mua clinker	(2.885.034.375)	(1.242.000.000)
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Bên liên quan	Phí tư vấn	(1.319.735.999)	(1.368.293.741)
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Bên liên quan	Mua vỏ bao	(1.267.024.000)	(6.942.301.092)
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Bên liên quan	Mua vỏ bao	-	(2.870.437.636)
Công ty TNHH Một thành viên Vicem Hải Phòng	Bên liên quan	Chi phí quảng cáo	-	(13.200.000.000)
Công ty CP Vicem VLXD Đà Nẵng	Bên liên quan	Mua vỏ bao	-	(604.593.450)
Trường Trung cấp nghề kỹ thuật Xi măng	Bên liên quan	Phí đào tạo	-	(56.320.000)
			<b>(124.712.239.843)</b>	<b>(288.324.175.741)</b>
<b><i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i></b>				
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Bên liên quan	Chi phí gia công	(6.712.085.019)	(7.366.710.623)
<b><i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i></b>				
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Bên liên quan	Chi phí lãi vay	(1.043.972.787)	(1.139.436.390)
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí lãi vay	(473.742.302)	(82.602.810.802)
			<b>(1.517.715.089)</b>	<b>(83.742.247.192)</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
<i>VNĐ</i>				
<b><i>Phải trả ngắn hạn khác</i></b>				
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Bên liên quan	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí hỗ trợ huyện nghèo	-	(9.000.000.000)
			<b><u>(50.000.000.000)</u></b>	<b><u>(59.000.000.000)</u></b>
<b><i>Vay dài hạn</i></b>				
Công ty Cổ phần Tài chính Xi măng	Bên liên quan	Vay dài hạn	(61.088.008.865)	(63.088.008.865)
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Vay dài hạn	(17.568.573.607)	(17.568.573.607)
			<b><u>(78.656.582.472)</u></b>	<b><u>(80.656.582.472)</u></b>
<b><i>Các giao dịch với các bên liên quan khác</i></b>				
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ được trình bày như sau:				
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lương và thưởng			2.447.533.467	1.966.040.804
Thù lao			237.000.000	231.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>2.684.533.467</u></b>	<b><u>2.197.040.804</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông. Không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	396.828.299.757	13.275.087.501
Số lượng cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	317.952.000	317.952.000
Lãi trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)		
- Lãi cơ bản	1.248	42
- Lãi suy giảm	1.248	42

**31. CAM KẾT CHO THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê đất và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:

	<i>30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>VNĐ 31 tháng 12 năm 2014</i>
Đến 1 năm	19.659.469.995	31.083.167.596
Trên 1 - 5 năm	24.215.532.695	24.896.717.924
Trên 5 năm	209.240.334.334	214.566.225.900
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>253.115.337.024</u></b>	<b><u>270.546.111.420</u></b>

**32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ tài chính trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn và các khoản nợ phải trả theo lãi suất thị trường của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

***Độ nhạy đối với lãi suất***

Độ nhạy của các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn và các khoản nợ phải trả theo lãi suất thị trường đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>VNĐ Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>		
Đô la Mỹ	22	(1.546.432.127)
Euro	9	(1.576.224.266)
VNĐ	26	(11.439.059.269)
Đô la Mỹ	(22)	1.546.432.127
Euro	(9)	1.576.224.266
VNĐ	(26)	11.439.059.269
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>		
Đô la Mỹ	9	(750.205.963)
Euro	4	(897.771.409)
VNĐ	40	(17.043.962.682)
Đô la Mỹ	(9)	750.205.963
Euro	(4)	897.771.409
VNĐ	(40)	17.043.962.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**Rủi ro thị trường** (tiếp theo)

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động tài chính của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

*Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ và Euro. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể:

	Thay đổi tỷ giá đô la Mỹ	Thay đổi tỷ giá Euro	VNĐ Ảnh hưởng do chênh lệch tỷ giá
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>			
	+1,2%	+4,39%	(84.375.227.818)
	-1,2%	-4,39%	84.375.227.818
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>			
	+1%	+0,34%	(16.945.405.859)
	-1%	-0,34%	16.945.405.859

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 8.148.410.800 VNĐ (31 tháng 12 năm 2014: 6.041.229.700 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 814.841.080 VNĐ (31 tháng 12 năm 2014: 604.122.970 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 814.841.080 VNĐ (31 tháng 12 năm 2014: 604.122.970 VNĐ).

*Rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường*** (tiếp theo)

***Phải thu khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được dựa trên các đánh giá và nhận xét tín dụng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty tìm cách duy trì và kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày ở Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**Rủi ro thanh khoản** (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã chiết khấu:

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>VNĐ</i> <i>Tổng cộng</i>
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>				
Vay	2.197.576.603.575	4.116.424.450.854	586.370.763.827	6.900.371.818.256
Phải trả người bán	784.909.482.451	-	-	784.909.482.451
Phải trả khác và chi phí phải trả	158.986.971.858	-	-	158.986.971.858
	<b><u>3.141.473.057.884</u></b>	<b><u>4.116.424.450.854</u></b>	<b><u>586.370.763.827</u></b>	<b><u>7.844.268.272.565</u></b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>				
Vay	2.110.415.323.465	4.204.773.112.104	892.361.643.573	7.207.550.079.142
Phải trả người bán	1.020.201.834.642	-	-	1.020.201.834.642
Phải trả khác và chi phí phải trả	297.644.153.921	-	-	297.644.153.921
	<b><u>3.428.261.312.028</u></b>	<b><u>4.204.773.112.104</u></b>	<b><u>892.361.643.573</u></b>	<b><u>8.525.396.067.705</u></b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Một số tài sản cố định của Công ty đã được thế chấp cho các khoản vay dài hạn (*Thuyết minh số 20*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây thể hiện giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	30 tháng 6 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014		30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
<b>Tài sản tài chính</b>							
Các khoản đầu tư vào chứng khoán	66.776.291.414	(2.627.880.614)	66.756.599.414	(4.715.369.714)	64.148.410.800	62.041.229.700	
<i>Đầu tư cổ phiếu niêm yết ngắn hạn</i>	10.776.291.414	(2.627.880.614)	10.756.599.414	(4.715.369.714)	8.148.410.800	6.041.229.700	
<i>Đầu tư cổ phiếu niêm yết dài hạn</i>	56.000.000.000	-	56.000.000.000	-	56.000.000.000	56.000.000.000	
Tiền gửi ngắn hạn	-	-	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	
Phải thu khách hàng	463.540.585.219	(2.761.659.300)	416.373.130.811	(2.761.659.300)	460.778.925.919	413.611.471.511	
Phải thu các bên liên quan	12.140.517.464	-	9.331.529.307	-	12.140.517.464	9.331.529.307	
Phải thu khác	13.136.403.347	-	16.794.935.506	-	13.136.403.347	16.794.935.506	
Tiền	268.945.242.580	-	219.000.746.505	-	268.945.242.580	219.000.746.505	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>824.539.040.024</b>	<b>(5.389.539.914)</b>	<b>758.256.941.543</b>	<b>(7.477.029.014)</b>	<b>819.149.500.110</b>	<b>750.779.912.529</b>	

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	30 tháng 6 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014		30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>							
Vay ngân hàng			6.821.715.235.784	7.126.893.496.670	6.821.715.235.784	7.126.893.496.670	
Phải trả người bán			660.197.242.608	731.877.658.901	660.197.242.608	731.877.658.901	
Phải trả cho các bên liên quan			261.598.622.422	519.089.716.027	261.598.622.422	519.089.716.027	
Phải trả khác và chi phí phải trả			100.757.171.751	147.535.196.107	100.757.171.751	147.535.196.107	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>7.844.268.272.565</b>	<b>8.525.396.067.705</b>	<b>7.844.268.272.565</b>	<b>8.525.396.067.705</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác gần bằng với giá trị sổ sách của các khoản mục này dựa vào lãi suất thị trường mà các khoản nợ phải trả tài chính này đang gánh chịu.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố (nếu có) trên các thị trường có giao dịch.

**34. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG**


Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 của báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này. Chi tiết như sau:

	31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	VND 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
Đầu tư ngắn hạn	40.756.599.414	(40.756.599.414)	-
Đầu tư chứng khoán kinh doanh	-	10.756.599.414	10.756.599.414
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	30.000.000.000	30.000.000.000
Các khoản phải thu khác	33.640.289.200	879.992.999	34.520.282.199
Tài sản ngắn hạn khác	879.992.999	(879.992.999)	-
Tài sản dài hạn khác	9.593.600.647	(9.593.600.647)	-
Phải thu dài hạn khác	-	9.593.600.647	9.593.600.647
Chi phí phải trả ngắn hạn	394.975.021.501	(56.500.013.150)	338.475.008.351
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	51.487.998.567	51.487.998.567
Dự phòng phải trả dài hạn	-	5.012.014.583	5.012.014.583
Quỹ đầu tư phát triển	105.804.960.608	37.186.381.320	142.991.341.928
Quỹ dự phòng tài chính	37.186.381.320	(37.186.381.320)	-

**35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

  
Nguyễn Thị Loan  
Người lập

  
Lê Thị Phương Dung  
TP Tài chính Kế toán

  
  
Phạm Đình Nhật Cường  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015